

Khả năng nhận biết và xu hướng sử dụng từ Hán Việt của học sinh - sinh viên

• Trần Thị Kim Anh

Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, ĐHQG-HCM

TÓM TẮT:

Trong bài viết sau đây, chúng tôi không thiên về các vấn đề có tính chất lý thuyết mà chú trọng đến các đặc điểm trong hoạt động thực tiễn của lớp từ Hán Việt trong tiếng Việt hiện đại. Bài viết trình bày diện mạo từ gốc Hán trong tiếng Việt và đưa ra các kết quả

khảo sát nhằm tìm hiểu khả năng nhận biết và xu hướng sử dụng từ Hán Việt của học sinh - sinh viên nhằm đóng góp thêm tư liệu cho vấn đề vị trí của từ Hán Việt trong tiếng Việt hiện đại.

Từ khóa: từ Hán Việt, vị trí của từ Hán Việt, xu hướng sử dụng từ Hán Việt

1. Đối tượng, phạm vi nghiên cứu từ gốc Hán trong tiếng Việt

Về nguồn gốc, hệ thống từ vựng tiếng Việt thường được chia thành lớp từ bản ngữ (thuần Việt) và lớp từ vay mượn. Từ bản ngữ tiếng Việt [24, tr.161-164] là lớp từ được coi là có mặt từ xa xưa, thuộc nguồn gốc Nam Á. Từ vay mượn hay còn gọi từ ngoại lai trong tiếng Việt có nguồn gốc từ nhiều ngôn ngữ khác nhau, chủ yếu từ tiếng Hán. Số từ gốc Hán du nhập vào tiếng Việt, theo nhiều nhà nghiên cứu, lên đến hàng vạn, chiếm khoảng trên một nửa số từ vựng của tiếng Việt. Tổng số âm tiết tạo nên các từ này trong tiếng Việt ước tới năm ngàn đơn vị¹.

Những kết quả nghiên cứu ban đầu của công trình về từ Hán Việt, trong phạm vi bài viết này là những vấn đề lý thuyết về từ Hán Việt và kết quả khảo sát về cách tri nhận và xu hướng sử dụng lớp từ này trong giới sinh viên - học sinh (SV-HS) trong khoảng 15 năm, từ những năm 1987 đến năm

1999². Bài viết được đúc kết từ công trình nghiên cứu của nhóm tác giả, theo từng giai đoạn khảo sát. Công trình này đang được tiếp tục nghiên cứu bởi nhóm tác giả và những người nghiên cứu khác từ năm 2000 đến nay.

2. Diện mạo từ gốc Hán trong tiếng Việt

Tiếng Việt tiếp xúc với tiếng Hán từ rất lâu đời, việc vay mượn từ gốc Hán thông qua nhiều con đường, bao gồm nhiều giai đoạn khác nhau, với những mức độ Việt hóa khác nhau. Vô ngữ âm và nội dung ngữ nghĩa của mỗi từ gốc Hán trong tiếng Việt là sản phẩm của sự tiếp xúc và đồng hóa đó.

Hai giai đoạn lớn được kể đến trong quá trình tiếp xúc này là:

- Giai đoạn từ đầu Công nguyên đến đầu đời Đường (đầu thế kỷ VIII)

- Giai đoạn từ đầu đời Đường (từ thế kỷ VIII đến thế kỷ X) trở về sau.

Hai lần tiếp xúc lớn nói trên đã cung cấp cho từ vựng tiếng Việt một số lượng lớn các từ gốc Hán

¹ Phan Ngọc, Phạm Đức Dương (1983), *Tiếp xúc ngôn ngữ ở Đông Nam Á*, Viện Đông Nam Á, Hà Nội.

² Đại học Quốc gia TP. HCM, Trường ĐHKHXH&NV (2001), *Mấy vấn đề về tiếng Việt hiện đại*, Nxb. ĐHQG-TP. HCM, tr. 151-175.

mà trước nay vẫn được diễn đạt bằng khái niệm Hán Việt cổ, Hán Việt, Hán Việt Việt hóa...

Từ Hán Việt cổ (còn gọi Hán cổ) là những từ gốc Hán du nhập vào tiếng Việt trong giai đoạn thứ nhất, giai đoạn mượn từ bằng con đường khẩu ngữ, gồm các từ: *rông, buồm, bùa, tiếc, kíp, xe, chén, chém, chè...* Những từ này do mức độ Việt hóa cao của chúng, nên chúng tôi tạm xếp chúng vào nhóm từ thuần Việt.

Từ Hán Việt: theo cách hiểu thông thường thì từ *Hán Việt* là những từ bắt nguồn ở tiếng Hán, nhưng đã được phát âm theo cách đọc Hán Việt. Đó là những từ gốc Hán du nhập vào tiếng Việt trong giai đoạn thứ hai, giai đoạn mượn từ bằng con đường thông qua sách vở, gồm các từ: *hạnh phúc, hân hạnh, sứ giả, kháng chiến, độc lập, thành công, hòa bình...* Kể từ sau khi giành được độc lập (1945) cách đọc Hán Việt (dựa trên hệ thống ngữ âm đời Đường) dần dần được hình thành. Nhờ có hệ thống phiên thiết mà tất cả các từ Hán dù được nhập hay không nhập vào tiếng Việt đều có thể đọc lên bằng âm Hán Việt, nhưng chỉ những từ được vay mượn, sử dụng trong tiếng Việt mới được gọi là từ Hán Việt. Trong lớp từ Hán Việt này, có bao gồm cả hai loại sau đây:

- Từ Hán gốc Nhật là những từ vốn không phải gốc Hán như trước nay nhiều người vẫn nghĩ. Những từ này do tiếng Hán mượn từ tiếng Nhật và người Việt vay mượn lại từ tiếng Hán, đọc theo âm Hán Việt như các từ mượn gốc Hán khác, như: *công sản, vô sản, kỹ nghệ, trường hợp, nghĩa vụ, phục tùng, điều chế, thủ tục, khái quát...*

Đối với những người không hiểu biết lịch sử của các từ đọc theo âm Hán Việt chắc hẳn ai cũng định ninh tất cả các từ được gọi là Hán Việt trong chữ Quốc ngữ đều bắt nguồn từ tiếng Hán. “Ít mấy ai ngờ rằng một số lớn chữ Hán dùng để diễn tả những khái niệm hiện đại mà nay đã trở thành từ Hán Việt rất thông thường trong ngôn ngữ hàng ngày của người Việt như “*xã hội*”, “*kinh tế*”, “*chính trị*”,

“*triết học*”... lại là do người Nhật đặt ra”³. Theo Vĩnh Sinh, tác giả bài viết *Trục giao lưu văn hóa Nhật Bản - Trung Quốc - Việt Nam đầu thế kỷ XX*, 1997, phần lớn những từ này đã đi vào tiếng Việt qua môi trường của sách “*Tân thư*”, tức là những “*sách mới*” do các học giả Trung Quốc có tư tưởng cải lương trước tác vào cuối thế kỷ XIX - đầu thế kỷ XX.

- Từ Hán Việt do người Việt tạo ra. Trước nhu cầu diễn đạt các khái niệm khoa học mới với số lượng rất lớn, ngoài việc sử dụng các từ Hán Việt sẵn có nội dung thuật ngữ mới, theo cách hiểu riêng của người Việt, người Việt còn chủ động tạo ra nhiều thuật ngữ trên cơ sở các hình vị gốc Hán. Công việc này thật ra đã bắt đầu từ lâu. Có thể xem cột mốc quan trọng của giai đoạn tự tạo ra từ Hán Việt (theo tên gọi thông thường hiện nay) là quyển “*Danh từ khoa học*” của Giáo Sư Hoàng Xuân Hãn xuất bản lần thứ nhất vào năm 1942⁴. Những từ này về hình thức ngữ âm và trật tự từ pháp giống với các từ Hán Việt đã có sẵn, nhưng lại không có trong từ vựng Trung Quốc. Số lượng từ loại này hiện nay đang có xu hướng gia tăng và chiếm một số lượng không nhỏ trong số các từ vẫn quen gọi là từ Hán Việt. Đối chiếu 200 thuật ngữ tin học, một lĩnh vực khoa học rất mới, của Trung Quốc và Việt Nam, chúng ta thấy có sự khác biệt khá lớn về thuật ngữ giữa hai ngôn ngữ: tiếng Việt sử dụng 175/200 thuật ngữ là từ Hán Việt, nhưng chỉ giống thuật ngữ Trung Quốc 5 từ [6, tr. 244-249]. Chẳng hạn từ *vi tính* là một từ hoàn toàn do Việt Nam tự tạo, tiếng Trung Quốc gọi là *kế toán cơ*, từ *on-line* trong tiếng Việt là *trực tuyến*, tiếng Trung Quốc gọi là *liên cơ/tuyến thượng*. Với những thuật ngữ khoa học nói chung và tin học nói riêng, tiếng Nhật chủ yếu vay mượn trực tiếp từ tiếng Anh. Từ *vi tính* trong tiếng

³ Vĩnh Sinh (1997), “Trục giao lưu văn hóa Nhật Bản - Trung Quốc - Việt Nam đầu thế kỷ XX – Những từ vựng bắt nguồn từ tiếng Nhật đã đi vào tiếng Hán Việt như thế nào?”, *Tạp chí Thông tin Khoa học và Công nghệ*, số 4.

⁴ Hoàng Xuân Hãn (1942), *Danh-từ khoa-học*, in tại nhà in báo Trung Bắc Tân văn, Hà Nội.

Nhật là *compjuta*, còn từ *keisanki* (kế toán cơ) được dùng để chỉ máy tính thường (*calculator*).

Cần phân biệt những từ tự tạo loại này với những từ gốc Hán được sắp xếp lại theo trật tự từ pháp Việt và được coi như từ thuần Việt (có cấu tạo chính - phụ) mặc dù cả hai yếu tố cấu tạo đều là gốc Hán, như *dân ý* → *ý dân*; *dân số* → *số dân*...

Từ Hán mượn trực tiếp qua thổ âm Quảng Đông và các phương ngữ Hoa Nam Trung Quốc bằng con đường khẩu ngữ. Số lượng của chúng không nhiều như từ mượn theo con đường học thuật, chẳng hạn các từ: *xá xúu*, *xúu mại*, *tẩy chay*, *lộ tẩy*, *thấu cáy*, *xì dầu*, *mì chính*, *văn thẩn*, *sủi cào*, *lẩu*, *lục tào xá*, *chí ma phù*, *tào phó*... Điểm đáng chú ý là những từ này đều có cách đọc Hán Việt tương đương nhưng không sử dụng. Chẳng hạn từ *lạp xường* / *lạp xường* có cách đọc Hán Việt là *lạp trường*, *lục tào xá* có cách đọc Hán Việt là *lục đậu sa* (đậu xanh nấu đường)⁵.

Tóm lại, các từ gốc Hán trong tiếng Việt có những đặc điểm sau:

- Không du nhập vào cùng một thời điểm mà diễn ra trong suốt thời gian dài với các mức độ Việt hóa khác nhau.
- Các nguồn du nhập của từ gốc Hán cũng khác nhau.
- Mức độ Việt hóa của chúng trong tiếng Việt rất khác nhau.
- Một số từ do người Việt tự tạo ra chứ không phải vay mượn của từ vựng tiếng Trung Quốc.

Các đặc điểm về nguồn gốc đã làm từ gốc Hán trở nên phong phú, đa dạng và cũng chính là nguyên nhân làm cho sự phân loại từ gốc Hán trong tiếng Việt là điều khó thực hiện.

3. Điều tra tri thức và xu hướng sử dụng từ Hán Việt ở học sinh, sinh viên

3.1. Mục đích, phương pháp và đối tượng điều tra

3.1.1. Mục đích và phương pháp điều tra

Chúng tôi sử dụng phiếu điều tra với nội dung tìm hiểu một số vấn đề liên quan đến khả năng nhận biết và xu hướng sử dụng từ Hán Việt của học sinh-sinh viên. Người được điều tra (NĐĐT) sẽ làm các thao tác đánh dấu, chọn lựa, điền từ vào phiếu. Việc điều tra được tiến hành trong cùng một điểm tập trung và ở cùng hạng điều tra (NĐĐT không bắt buộc phải trả lời tất cả các câu hỏi).

Phiếu điều tra gồm hai phần [*xem phụ lục*]:

Phần 1: Tìm hiểu khả năng phân biệt từ Hán Việt với từ thuần Việt, sự hiểu biết của người được điều tra về nội dung ngữ nghĩa từ gốc Hán. Có hai hình thức:

- *Điều tra khả năng nhận biết từ Hán Việt:* người được điều tra sẽ chỉ ra từ nào là từ Hán Việt trong 15 từ (Hán Việt + thuần Việt) cho sẵn (1.1). Câu hỏi này nhằm nhận biết khả năng phân biệt từ Hán Việt với từ thuần Việt, độ đậm-nhật của tri thức về các từ gốc Hán của học sinh, sinh viên (tạm gọi là *án tượng Hán Việt*).

- *Điều tra khả năng hiểu nghĩa của từ Hán Việt:* để biết khả năng phân biệt nghĩa của từ Hán Việt với nghĩa của từ thuần Việt có hình thức ngữ âm tương tự của NĐĐT. NĐĐT lựa chọn một câu trả lời mà mình cho là đúng trong số những gợi ý của phiếu điều tra (1.2).

Phần 2: Điều tra xu hướng sử dụng giữa kiểu cấu tạo từ / ngữ theo trật tự Hán và trật tự Việt (2.1). Mục (2.2) nhằm biết được lớp từ nào được NĐĐT chọn dùng giữa các cặp từ Hán Việt và thuần Việt đồng nghĩa. Mục (2.3) điều tra hình thức ra dùng hiện nay giữa các biến thể ngữ âm của từ gốc Hán. Bảng mục câu hỏi (2.4) của phiếu điều tra, chúng tôi muốn điều tra hình thức nào được chọn giữa các kiểu dịch nghĩa bằng yếu tố thuần Việt / dịch nghĩa bằng yếu tố gốc Hán và hình thức phiên âm các địa danh nước ngoài. Trong bài viết này, chúng tôi chỉ trình bày kết quả khảo sát và chỉ ra khả năng phân biệt từ Hán Việt với từ thuần Việt, sự hiểu biết của người được điều tra về nội dung ngữ nghĩa từ gốc Hán (câu hỏi điều tra 2.1. và 2.2.)

⁵ Lê Ngọc Trụ (1993), *Tầm nguyên tự điển Việt Nam*, Nxb. TP. HCM.

mà không chú trọng trình bày lựa chọn giữa các kiểu dịch nghĩa bằng yếu tố thuần Việt / dịch nghĩa bằng yếu tố gốc Hán và hình thức phiên âm các địa danh nước ngoài (câu hỏi điều tra 2.3. và 2.4.).

3.1.2. Đối tượng điều tra

Nhóm đối tượng được chọn điều tra để phục vụ cho bài viết này là học sinh, sinh viên, những người đã được học về từ vựng tiếng Việt nói chung và từ Hán Việt nói riêng ở chương trình cấp II, cấp III và ở những năm đầu chương trình đại học. Vì vậy việc điều tra ở nhóm đối tượng này sẽ cho biết hiện nay HS, SV tri nhận về từ Hán Việt như thế nào, đồng thời qua đó có thể hình dung khuynh hướng sử dụng từ Hán Việt trong giới trẻ hiện nay.

Có hai nhóm đối tượng được khảo sát:

- Nhóm đối tượng điều tra thứ nhất gồm 285 sinh viên (SV) năm thứ hai Khoa Ngữ văn Anh, Trường Đại học Khoa học xã hội và Nhân văn ĐHQG TP. Hồ Chí Minh.

- Nhóm đối tượng điều tra thứ hai gồm 167 học sinh (HS) lớp 10 trường phổ thông trung học Nguyễn Chí Thanh, quận Tân Bình, thành phố Hồ Chí Minh. Trường nằm trong khu dân cư mới nên thành phần học sinh đa dạng, có quê quán từ nhiều địa phương khác nhau.

3.2. Phân tích kết quả điều tra

3.2.1. Về sự tri nhận từ Hán Việt

Khả năng nhận biết những từ được gọi là từ Hán Việt của người bản ngữ Việt (tạm gọi là ấn tượng Hán Việt) sẽ phản ánh phần nào vị trí của lớp từ này trong hệ thống từ vựng tiếng Việt. Ấn tượng này sẽ khác nhau ở những đối tượng khác nhau, tùy theo kiến thức của họ về từ tiếng Việt nói chung và từ Hán Việt nói riêng nhiều hay ít.

a. Kết quả điều tra:

- Về ấn tượng Hán Việt ở hai nhóm điều tra

Bảng 1. Ấn tượng Hán Việt ở hai nhóm điều tra

Thứ tự câu hỏi	Mẫu điều tra	Kết quả lựa chọn (%)		Nội dung câu hỏi
		Học sinh (167 người)	Sinh viên (285 người)	
C 1.1.	1. thể giới	40	29	Hãy đánh dấu (x) vào những từ bạn cho là từ gốc Hán
	2. nguyên nhân	25	74	
	3. chương trình truyền hình	16,7	20,7	
	4. bắt đầu	3	4	
	5. lý do	14,3	20,3	
	6. ngôn ngữ	48	74	
	7. xa lộ	52	74,2	
	8. yêu thương	13,7	11,2	
	9. hiện nay	5,3	8,7	
	10. tham gia	12,5	29,8	
	11. thường xuyên	17,9	9,8	
	12. tiêu dùng	35,3	49,1	
	13. vận động viên	26,3	55	
	14. thủ môn	38,3	67,3	
	15. điểm yếu	31	29,8	

b. Phân tích

Kết quả điều tra dựa trên câu hỏi 1.1. cho ta biết: Mức độ nhận thức chung của HS SV về lớp từ Hán Việt trong tiếng Việt hiện đại

Bảng 2. Mức độ nhận thức chung của HS-SV về lớp từ Hán Việt trong tiếng Việt hiện đại

Thứ tự ấn tượng Hán Việt (từ cao đến thấp)	Học sinh	Sinh viên
1	xa lộ	xa lộ
2	ngôn ngữ	ngôn ngữ
3	nguyên nhân	thế giới
4	thủ môn	thủ môn
5	vận động viên	tiêu dùng
6	tiêu dùng	vận động viên
7	điểm yếu	nguyên nhân
8	tham gia	điểm yếu
9	thế giới	thường xuyên
10	chương trình truyền hình	chương trình truyền hình
11	lý do	lý do
12	yêu thương	yêu thương
13	thường xuyên	tham gia
14	hiện nay	hiện nay
15	bắt đầu	bắt đầu

Qua kết quả điều tra về ấn tượng Hán Việt trên hai nhóm điều tra, có thể sơ bộ rút ra một số kết luận sau đây:

- Ấn tượng Hán Việt giữa hai nhóm học sinh và sinh viên có sự tương đồng khá cao (vị trí về ấn tượng Hán Việt của các từ gần tương đương nhau). Các từ *xa lộ*, *thủ môn*, *vận động viên* là những từ có ấn tượng Hán-Việt (H-V) đậm nhất; từ *bắt đầu*, *hiện nay* có ấn tượng Hán Việt thấp nhất ở cả hai nhóm điều tra. Những từ có sự lựa chọn không thống nhất giữa hai nhóm điều tra là *nguyên nhân*, *tham gia*, *thường xuyên*, *thế giới*. Đáng chú ý là không phải bao giờ SV cũng chọn đúng hơn HS, chẳng hạn từ *tham gia* được nhiều học sinh chọn hơn sinh viên.

Nhìn chung, kết quả sơ bộ cho thấy là kiến thức về từ Hán Việt (phân biệt từ Hán Việt và từ thuần Việt) ở học sinh và sinh viên thật ra không có sự chênh lệch lớn.

- Nhiều từ thuần Việt nhưng lại có ấn tượng Hán Việt khá cao trên cả hai nhóm, như những từ *tiêu*

dùng, *điểm yếu*.... Có thể giải thích điều này như sau:

Ở cả hai nhóm điều tra, khi cho rằng một từ / ngữ nào đó là Hán Việt, họ hầu như không để ý đến trật tự của các yếu tố cấu tạo từ, mà chỉ quan tâm đến hình thức ngữ âm của từ (qua liên tưởng ngữ âm với một số từ Hán Việt quen thuộc khác như *điểm* trong *điểm yếu* được liên tưởng đến *ưu điểm*, *khuyết điểm*...); nghĩa của các yếu tố cấu tạo từ thường được hiểu theo nghĩa thông thường của các yếu tố đồng âm thuần Việt nếu có. Chính vì thế mà *chương trình truyền hình* có ấn tượng Hán Việt đậm hơn *lý do* ở cả hai nhóm điều tra.

Về điều này, có lẽ do xu hướng Việt hóa một số từ Hán Việt bằng cách thay đổi trật tự của các yếu tố cấu tạo như *dân ý* → *ý dân*, *dân số* → *số dân* đã tạo nên sự lằng lằng trong việc nhận dạng đâu là từ Hán Việt, đâu là từ thuần Việt. Chính vì không quan tâm đến trật tự của các yếu tố trong từ, đồng thời do không hiểu rõ ý nghĩa của từng yếu tố gốc

Hán nên dẫn đến sự lầm lẫn về ý nghĩa giữa hai từ kiểu *điểm yếu* và *yếu điểm*...

- Những từ có ấn tượng Hán Việt cao ở cả hai nhóm điều tra là những từ *xa lộ, ngôn ngữ, thủ môn, vận động viên*. Đây là những từ có thể giải thích lại bằng các yếu tố thuần Việt. Còn những từ có ấn tượng Hán Việt thấp như *thường xuyên, lý do* là những từ khó giải thích được bằng yếu tố thuần Việt. Như vậy ta thấy, đối với các em, những từ tạo ra ấn tượng Hán Việt cao thường là những từ có thể

giải thích được bằng yếu tố thuần Việt tương đương.

3.2.2. *Việc hiểu nghĩa của từ Hán Việt và xu hướng sử dụng từ Hán Việt của HS, SV hiện nay*

a. Kết quả điều tra

Điều tra tri thức và xu hướng sử dụng từ Hán Việt ở học sinh, sinh viên của hai nhóm điều tra được trình bày trong bảng sau, trong đó đối với câu 1.2.: (a) là câu trả lời đúng, (b) là câu trả lời sai; đối với câu 2.1.. 2.2.: (a) là câu trả lời chọn hình thức thứ nhất, (b) là chọn dạng thứ hai.

Bảng 3. Điều tra tri thức và xu hướng sử dụng từ Hán Việt ở học sinh, sinh viên

Thứ tự câu hỏi	Mẫu điều tra	Kết quả điều tra (%)				Nội dung câu hỏi
		Sinh viên (285 người)		Học sinh (167 người)		
C 1.2.	1. cứu cánh	29,3	45,5	11,2	88	<i>Hãy đánh dấu (x) để chỉ ra nghĩa gốc của các từ gốc Hán sau</i>
	2. tiêu phí	15,5	70	47,7	50,8	
	3. yếu điểm	33	55,6	56,8	42	
C 2.1.	1. lớp trưởng/ trưởng lớp	61	17	90,3	8	<i>Hãy đánh dấu (x) vào từ bạn chọn theo gợi ý của các kiểu cấu tạo từ dưới đây</i>
	2. quốc gia ngân hàng/ ngân hàng quốc gia	5	77	2	97,8	
	3. Văn Khoa đại học đường/ đại học Văn Khoa	7	77	4	96,7	
	4. Việt Nam sử lược/ lịch sử Việt Nam	7	78	6	92,6	
C 2.2.	1. ái quốc/ yêu nước	5	70,3	6	87	<i>Hãy đánh dấu (x) vào từ bạn hay dùng hoặc cho là thông dụng hiện nay, trong các cặp đồng nghĩa sau</i>
	2. quốc gia/ nước	14,7	60	32,2	62	
	3. phi trường/ sân bay	7,7	69	22	74	
	4. mỹ nhân/ người đẹp	15,5	41	11	84	
	5. tri ân/ biết ơn	32	40,5	88	21,4	
	6. tác giả/ người viết	17	41,3	43	49,6	
	7. nông cơ/ máy nông nghiệp	5	55,6	14,6	84	
	8. khán giả/ người xem	56	13,3	90,3	5,9	
	9. độc giả/ người đọc	6	59	28	68	
	10. thính giả/ người nghe	32	38,7	82	16	
	11. cung chúc tân xuân/ chúc mừng năm mới	5	78	11	88,3	

b. Nhận xét

- Về việc nhận biết nghĩa của từ Hán Việt:

Trong quá trình sử dụng, có một số từ Hán Việt được dùng không đúng nghĩa gốc, nhưng được cả xã hội quen dùng và chấp nhận, nhưng cũng có một số từ dùng sai do lẫn lộn nghĩa của yếu tố này với yếu tố kia, không/chưa được xã hội chấp nhận. Qua kết quả điều tra, ta thấy mặc dù những từ *cứu cánh*, *yếu điểm* có ấn tượng Hán Việt cao ở cả hai nhóm nhưng nghĩa của chúng thường được hiểu sai:

+ *Cứu cánh*: 45,5% HS hiểu sai, 88% SV hiểu sai;

+ *Yếu điểm*: 55,6% HS hiểu sai, 42% SV hiểu sai.

Việc hiểu sai các từ này là do các em không phân biệt được nghĩa của các yếu tố đồng âm *yếu* (quan trọng) / *yếu* (không mạnh), *cứu* (giúp) / *cứu* (cuối cùng). Để khắc phục tình trạng này, cần giúp các em phân biệt rõ các nghĩa của các yếu tố đồng âm (gốc Hán với gốc Hán, gốc Hán với gốc Việt).

- Về sự chọn lựa giữa trật tự Hán và trật tự Việt của các cụm từ: Nhìn chung, có sự thống nhất rất cao giữa hai nhóm điều tra trong khi trả lời cho câu hỏi (2.1). Đa số câu trả lời của hai nhóm điều tra chọn các cụm từ được cấu tạo theo trật tự chính – phụ của từ pháp tiếng Việt. Điều này cho thấy xu hướng sử dụng các kết cấu theo trật tự từ pháp của tiếng Việt là xu thế ưu tiên hiện nay.

- Về sự chọn lựa giữa từ Hán Việt và từ thuần Việt tương đương: Ở cả hai nhóm điều tra, sự lựa chọn nói chung là thống nhất: đó là khuynh hướng ưu tiên dùng các từ thuần Việt tương đương (8/11

trường hợp). Tuy nhiên, đi vào chi tiết, có một số khác biệt đáng chú ý:

Giữa *khán giả* và *người xem*, đa số HS-SV chọn *khán giả*, nhưng giữa *độc giả* và *người đọc* thì số HS-SV chọn *người đọc* nhiều hơn. Giữa *thính giả* và *người nghe* không có sự lựa chọn thống nhất giữa hai nhóm: đa số SV chọn *thính giả* (82%) còn số HS chọn *người nghe* nhiều hơn số chọn *thính giả* một ít (38% sv 32%). Tình hình này phản ánh tình trạng tranh chấp giữa cách dùng từ thuần Việt với từ Hán Việt mà việc chọn lựa từ này hay từ kia tùy thuộc vào rất nhiều yếu tố khách quan lẫn chủ quan.

Kết luận

Về vị trí của lớp từ Hán Việt và xu hướng sử dụng lớp từ này trong tiếng Việt hiện đại qua số liệu thống kê điều tra trực tiếp từ hai nhóm đối tượng là học sinh, sinh viên, có thể rút ra nhận xét chung như sau: Xu hướng sử dụng từ thuần Việt thay cho từ Hán Việt. Điều này cho thấy tiếng Việt ngày càng phát triển, đóng vai trò đặc lực trong công cuộc công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước. Mặt khác, nghiên cứu về vị trí của lớp từ Hán Việt và xu hướng sử dụng lớp từ này góp phần giáo dục sự hiểu biết về lớp từ Hán Việt cho học sinh và sinh viên.

Những số liệu và kết quả điều tra ở trên cũng mới chỉ là bước đầu trong cách tiếp cận vấn đề theo hướng ngôn ngữ học xã hội. Cần phải có những cuộc điều tra quy mô hơn, trên tất cả các mặt để có được những kết luận chính xác hơn về lớp từ Hán Việt trong tiếng Việt hiện đại.

Pupils and students' ability to recognise and use Sino-Vietnamese

• **Tran Thi Kim Anh**

University of Social Sciences and Humanities, VNU-HCM

ABSTRACT:

In this paper, we will not focus on the theory but pay attention to traits in practical activities of Sino-Vietnamese words in modern Vietnamese. The paper presents the appearance of Chinese characters in Vietnamese giving out the survey results so as to find pupils and students' ability to recognise and use Sino-Vietnamese to contribute data for the issue of Sino-Vietnamese position in modern Vietnamese.

Keywords: Sino-Vietnamese, the position of Sino-Vietnamese, tendency to use Sino-Vietnamese

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1]. Bùi Khánh Thế (1979), Vấn đề giao tiếp ngôn ngữ trong quá trình hình thành dân tộc Việt Nam, *Tạp chí Khoa học lịch sử*, tháng 5/1981.
- [2]. Bùi Khánh Thế (1995), “Mối liên hệ giữa tập hợp ngôn ngữ Việt Nam với khu vực Đông Nam Á, vai trò của sự giao tiếp ngôn ngữ trong khu vực”, Báo cáo khoa học trình bày tại Hội nghị “Việt Nam và Đông Nam Á: giao lưu và phát triển”, tháng 4/1995.
- [3]. Bùi Thị Duyên Hà (2011), “Một số đề xuất trong cách dạy từ Hán Việt cho người nước ngoài”, trong “*Kỷ yếu hội thảo Việt Nam học và tiếng Việt*”, Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội, tr. 105 -114,
- [4]. Cao Xuân Hạo (1997), Mấy nhận xét về chữ quốc ngữ, trong “*Kỷ yếu Hội nghị khoa học “Chữ quốc ngữ và sự phát triển chức năng xã hội của tiếng Việt”*”, Nxb. Đại học Quốc gia HCM.
- [5]. Chu Bích Thu (1998), “Một vài đặc điểm của sự phát triển từ vựng tiếng Việt (giai đoạn 1985-1997)”, *Kỷ yếu Hội nghị quốc tế về Việt Nam học lần 1*, Hà Nội.
- [6]. Đại học Quốc gia TP. HCM (1997), “Chữ quốc ngữ và sự phát triển chức năng xã hội của tiếng Việt”, *Kỷ yếu Hội nghị Chữ quốc ngữ và sự phát triển chức năng xã hội của tiếng Việt*, Trường ĐHKHXHNV-TP. HCM, Nxb. TP. HCM.
- [7]. Đại học Quốc gia TP. HCM, Trường ĐHKHXH&NV (2001), *Mấy vấn đề về tiếng Việt hiện đại*, Nxb. ĐHQG-TP. HCM, tr. 151-175.
- [8]. Đào Duy Anh (1975), *Chữ Nôm: Nguồn gốc-cấu tạo-diễn biến*, Nxb. Khoa học Xã hội, Hà Nội.
- [9]. Đoàn Thiện Thuật (1977), *Ngữ âm tiếng Việt*, Nxb. ĐH&THCN, Hà Nội.
- [10]. Đỗ Hữu Châu (1986), *Các bình diện của từ và từ tiếng Việt*, Nxb. Khoa học Xã hội, Hà Nội.
- [11]. Đinh Văn Đức (1998), “Chữ Việt xưa và nay: nhìn từ ngôn ngữ học và chức năng xã hội”,

- Kỷ yếu Hội nghị quốc tế về Việt Nam học lần I*, Hà Nội.
- [12]. Hà Văn Tấn và Phạm Đức Dương (1978), Về ngôn ngữ tiền Việt Mường, *Tạp chí Dân tộc học*, tháng 1 năm 1978
- [13]. Hoàng Phê (chủ biên) (1992), *Từ điển tiếng Việt*, Trung tâm Từ điển học, Hà nội-Đà Nẵng.
- [14]. Hoàng Văn Hành (1977), Về tính hệ thống của vốn từ tiếng Việt, *TC Ngôn ngữ số 2*, Viện Ngôn ngữ học, Hà Nội, tr.26-40.
- [15]. Hồ Lê (1976), *Vấn đề cấu tạo từ của tiếng Việt hiện đại*, Nxb. Khoa học Xã hội, Hà Nội.
- [16]. Lại Cao Nguyên (2007), *Sổ tay từ Hán Việt*, Nxb. Hà Nội.
- [17]. Lê Nguyễn Lưu (2002), *Từ chữ Hán đến chữ Nôm*, Nxb. Thuận Hóa.
- [18]. Mai Ngọc Chừ, Vũ Đức Nghiệu, Hoàng Trọng Phiến (1990), *Cơ sở ngôn ngữ học và tiếng Việt*, Nxb. Đại học và Giáo dục Chuyên nghiệp.
- [19]. Nguyễn Ngọc San (1993), *Tìm hiểu về tiếng Việt lịch sử*, Nxb. Giáo dục Thành phố Hồ Chí Minh.
- [20]. Nguyễn Thiên Giáp (1985), *Từ vựng học tiếng Việt*, Nxb. Đại học và Trung học Chuyên nghiệp, Hà Nội.
- [21]. Nguyễn Văn Khang (1998), “Tiếng Việt trong sự tiếp xúc và tiếp nhận các yếu tố từ vựng của ngôn ngữ nước ngoài: hiện trạng và dự báo”, *Kỷ yếu Hội nghị quốc tế về Việt Nam học lần I*, Hà Nội.
- [22]. Phạm Đức Dương (2011), Nguồn gốc tiếng Việt-Từ điển tiền Việt-Mường đến Việt-Mường chung, trong “*Tiếp xúc ngôn ngữ ở Đông Nam Á*” (Tái bản lần 1), Nxb. Từ điển Bách khoa, Hà Nội, tr. 84-149.
- [23]. Phan Ngọc (1991), *Mẹo giải nghĩa từ Hán Việt*, Nxb. Đà Nẵng, ĐN.
- [24]. Phan Ngọc (2011), Sự tiếp xúc ngữ nghĩa giữa tiếng Việt và tiếng Hán (vấn đề ngữ nghĩa của từ Hán Việt, trong “*Tiếp xúc ngôn ngữ ở Đông Nam Á*” (Tái bản lần 1), Nxb. Từ điển Bách khoa, Hà Nội. tr. 150-224.
- [25]. Trần Văn Chánh (2000), *Từ điển Hán Việt (Hán ngữ Cổ đại và Hiện đại)*, Nxb Trẻ Thành phố Hồ Chí Minh.
- [26]. Trương Chính (1997), *Giải thích các từ gần âm, gần nghĩa dễ nhầm lẫn*, Nxb. Giáo dục.
- [27]. Vương Hồng Sển (1993), *Tự vị tiếng Việt miền Nam*, Nxb. Văn hóa, Hà Nội

Phụ lục

PHIẾU ĐIỀU TRA

Xin các bạn vui lòng dành ít thời gian trả lời một số câu hỏi sau đây. Chân thành cảm ơn sự cộng tác của các bạn.

PHẦN 1:

1.1. Hãy đánh dấu (x) vào những từ bạn cho là từ Hán Việt:

1. *thế giới*
2. *nguyên nhân*
3. *chương trình truyền hình*
4. *bắt đầu*
5. *lý do*
6. *ngôn ngữ*
7. *xa lộ*
8. *yêu thương*
9. *hiện nay*
10. *tham gia*
11. *thường xuyên*
12. *tiêu dùng*
13. *vận động viên*
14. *thủ môn*
15. *điểm yếu*

1.2. Hãy đánh dấu (x) để chỉ ra nghĩa gốc Hán Việt của các từ sau:

1. *Cứu cánh*
 - 1a. mục đích cuối cùng
 - 1b. điểm bám víu
2. *Tiêu phí*
 - 2a. tiêu dùng
 - 2b. dùng phung phí
3. *Yếu điểm*
 - 3a. điểm quan trọng
 - 3b. điểm không hay, không tốt

PHẦN 2:

2.1. Hãy đánh dấu (x) vào từ bạn chọn theo gợi ý của các kiểu cấu tạo từ dưới đây:

- | | |
|----------------------------------|---------------------------|
| 1. <i>Lớp trưởng</i> | <i>Trưởng lớp</i> |
| 2. <i>Quốc gia ngân hàng</i> | <i>Ngân hàng quốc gia</i> |
| 3. <i>Văn khoa đại học đường</i> | <i>Đại học văn khoa</i> |
| 4. <i>Việt Nam sử lược</i> | <i>Lịch sử Việt Nam</i> |

2.2. Hãy đánh dấu (x) vào từ bạn hay dùng hoặc cho là thông dụng hiện nay, trong các cặp đồng nghĩa sau:

- | | |
|-------------------------------|--------------------------|
| 1. <i>Ái quốc</i> | <i>Yêu nước</i> |
| 2. <i>Quốc gia</i> | <i>Nước</i> |
| 3. <i>Phi trường</i> | <i>Sân bay</i> |
| 4. <i>Mỹ nhân</i> | <i>Người đẹp</i> |
| 5. <i>Tri ân</i> | <i>Biết ơn</i> |
| 6. <i>Tác giả</i> | <i>Người viết</i> |
| 7. <i>Nông cơ</i> | <i>Máy nông nghiệp</i> |
| 8. <i>Khán giả</i> | <i>Người nghe</i> |
| 9. <i>Độc giả</i> | <i>Người đọc</i> |
| 10. <i>Thính giả</i> | <i>Người xem (nghe)</i> |
| 11. <i>Cung chúc tân xuân</i> | <i>Chúc mừng năm mới</i> |

Người thực hiện:

Giới tính:

Năm sinh:

Trình độ chuyên môn:

Trường / Khoa đang học:

Đang học lớp: